

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo giấy rút dự toán số 1 ngày 25 tháng 1 năm 2022)
Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi: ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: **TRƯỜNG MẦM NON 9**
2. Mã đơn vị: **1048792**
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng thương mại: **TK : 083 008 410 290 001; tại : Ngân Hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Lý Thường Kiệt**
I. Nội dung đề nghị thanh toán:

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HB	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QĐ : 3528/UBND ngày 24/9/2021 LBTT, CSTĐ	Trong đó:					Tiền học bổng	Ghi chú	
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng						Tổng số	Phụ cấp ưu đãi 35%	PC hỗ trợ mầm non 25-35%	Chính sách thu hút GV/NV theo nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND	Phụ cấp trách nhiệm			Tiền khoán
1	2	3	4	5	6	7	8	9.1	9.2	9.3	9.5	10	11	12		
Tổng số																
I	Đối với công chức, viên chức:			314.513.990	156.416.079	20.333.326	-	-	53.547.620	44.667.965	38.400.000	149.000	1.000.000			
1	Trần Thị Kiều Nhung	0102638288	NH Đông Á	294.180.664	156.416.079	-	-	-	53.547.620	44.667.965	38.400.000	149.000	1.000.000			
2	Nguyễn Thị Sánh	0102648657	NH Đông Á	13.818.823	8.447.373				2.685.725	2.685.725	-					
3	Nguyễn Thị Giang Thanh	0101386717	NH Đông Á	12.663.219	7.813.269				2.424.975	2.424.975	-					
4	Phạm Thị Hồng Vân	0101386707	NH Đông Á	10.545.998	6.363.568				2.091.215	2.091.215	-					
5	Hoàng Thị Thanh Bút	0107817636	NH Đông Á	14.170.647	8.168.527				2.597.070	1.855.050	1.550.000					
6	Ngô Hoàng Uyên Mi	0107817627	NH Đông Á	12.643.226	7.052.346				2.357.180	1.683.700	1.550.000					
7	Dương Thị Ngọc	0107817621	NH Đông Á	10.337.337	5.515.297				1.908.690	1.363.350	1.550.000					
8	Trần Thị Lệ Xuân	0101980518	NH Đông Á	10.920.468	5.919.628				2.012.990	1.437.850	1.550.000					
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	0107817785	NH Đông Á	10.025.217	5.319.397				1.840.895	1.314.925	1.550.000					
10	Hoàng Thị Bạch Ly	0102593937	NH Đông Á	9.545.035	5.018.015				1.736.595	1.240.425	1.550.000					
11	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	0104882302	NH Đông Á	10.882.677	5.515.297				1.908.690	1.908.690	1.550.000					
12	Đoàn Hoài Nam	0108660736	NH Đông Á	10.239.720	5.417.680				1.908.690	1.363.350	1.550.000					
13	Lê Thụy Anh Đào	0109963794	NH Đông Á	8.472.689	4.240.689				1.564.500	1.117.500	1.550.000					
14	Đào Vũ Uyên Duy	0110862343	NH Đông Á	10.109.350	5.646.250				1.903.475	1.359.625	1.200.000					
15	Đàm Thị Ngọc Loan	0101198837	NH Đông Á	10.459.350	5.646.250				1.903.475	1.359.625	1.550.000					
16	Phan Thị Kim Loan	0107817769	NH Đông Á	3.885.960	-				1.741.810	1.244.150	900.000					
17	Phạm Thị Nguyễn Thùy	0109940965	NH Đông Á	9.219.044	5.033.084				1.741.810	1.244.150	1.200.000					
18	Nguyễn Thị Châu Thanh	0107817652	NH Đông Á	9.308.126	5.122.166				1.741.810	1.244.150	1.200.000					
				10.238.057	5.523.297				1.846.110	1.318.650	1.550.000					

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:							Tiền khoản	Tiền học bổng	Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương + thâm niên	Tiền công lao động thường xuyên theo HD	Tiền thu nhập tăng thêm (cuối năm)	Tiền thưởng theo QP: 3528/UBND ngày 24/9/2021 LBTT, CSTĐ	Phụ cấp ưu đãi 35%	PC hỗ trợ mầm non 25-35%	Chính sách thu hút GVNN theo nghị quyết số 04/2017/NQ-HBND	Phụ cấp trách nhiệm		
19	Nguyễn Thị Thu Thủy	0107817761	NH Đồng Á	8.743.949	4.485.129				1.580.145	1.128.675	1.550.000			
20	Trần Thị Kiều	0107817788	NH Đồng Á	8.845.419	4.485.129				1.580.145	1.580.145	1.200.000			
21	Nguyễn Thị Hộ	0107817287	NH Đồng Á	8.313.136	4.404.316				1.580.145	1.128.675	1.200.000			
22	Lê Thị Thu Dung	0103295125	NH Đồng Á	3.331.680	-				1.418.480	1.013.200	900.000			
23	Sử Thị Ngọc Châu	0107817285	NH Đồng Á	7.935.389	3.953.709				1.418.480	1.013.200	1.550.000			
24	Phạm Kim Hiền	0108655242	NH Đồng Á	7.111.227	3.406.687				1.256.815	897.725	1.550.000			
25	Trần Thị Hà	0109438625	NH Đồng Á	6.729.088	3.374.548				1.256.815	897.725	1.200.000			
26	Võ Thị Mỹ Linh	0109943289	NH Đồng Á	6.729.088	3.374.548				1.256.815	897.725	1.200.000			
27	Trần Thị Thanh Thảo	0109953669	NH Đồng Á	6.729.088	3.374.548				1.256.815	897.725	1.200.000			
28	Nguyễn Thị Thùy Trang	0107817774	NH Đồng Á	9.611.116	5.352.336				1.804.390	1.804.390	650.000			
29	Nguyễn Song Hà Ny	0110899069	NH Đồng Á	6.138.753	2.747.113				1.074.290	767.350	1.550.000			
30	Nguyễn Thị Bích Ngọc	0110899902	NH Đồng Á	6.138.753	2.747.113				1.074.290	767.350	1.550.000			
31	Nguyễn Thị Minh Thư	0110891260	NH Đồng Á	6.138.753	2.747.113				1.074.290	767.350	1.550.000			
32	Nguyễn Thị Hồng Tâm	0108259456	NH Đồng Á	7.797.349	5.587.574				-	1.560.775		149.000	500.000	
33	Nguyễn Kim Quỳnh Như	0101386776	NH Đồng Á	6.402.933	4.614.083				-	1.288.850			500.000	
II	Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP			20.333.326	-	20.333.326	-	-	-	-	-	-	-	
1	Phạm Thanh Phú	0110218883	NH Đồng Á	4.232.813		4.232.813								
2	Nguyễn Dương	0109570919	NH Đồng Á	4.232.813		4.232.813								
3	Ôn Thị Thanh Thanh	0108307286	NH Đồng Á	3.955.900		3.955.900								
4	Mai Thị Nguyệt	0109996616	NH Đồng Á	3.955.900		3.955.900								
5	Bùi Diễm Từ Minh	0109429054	NH Đồng Á	3.955.900		3.955.900								

Tổng số tiền bằng chữ: Ba trăm mười bốn triệu năm trăm mười ba ngàn chín trăm chín mươi đồng.
 II. Phần thuyết minh thay đổi số với tháng trước: chênh lệch số với tháng trước = 358.857.896 - 314.513.990 = 44.343.906đ giảm so với tháng trước do : tháng trước có truy tiền NQ04 của TS/2021.

